



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2013**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2013**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01 – DN/HN)	4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02 – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03 – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09 – DN/HN)	10

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh

Số 4103010027 ngày 17 tháng 4 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 4 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 28 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Đăng Tuất	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Thành viên
Ông Bùi Ngọc Hạnh	Thành viên
Ông Lê Hồng Xanh	Thành viên
Ông Nguyễn Bích Đạt	Thành viên (từ ngày 24 tháng 5 năm 2013)
Ông Ian McNeilagec	Thành viên (cho đến ngày 23 tháng 5 năm 2013)

Ban Giám đốc

Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Tổng Giám đốc và Giám đốc nhà máy
Ông Lê Hồng Xanh	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 10 tháng 4 năm 2013)
Bà Nguyễn Thị Diệu Hồng	Giám đốc nhà máy
Ông Trần Công Tước	Giám đốc điều hành
Ông Trần Nghĩa	Giám đốc điều hành
Ông Trần Đức Hòa	Giám đốc điều hành (cho đến ngày 1 tháng 5 năm 2013)
Bà Trịnh Thị Tuyết Minh	Giám đốc điều hành (cho đến ngày 1 tháng 5 năm 2013)

Ban kiểm soát

Ông Đồng Việt Trung	Trưởng ban kiểm soát
Ông Chung Trí Dũng	Thành viên
Ông Hoàng Giang Bình	Thành viên (từ ngày 24 tháng 5 năm 2013)
Ông Đỗ Minh Toàn	Thành viên (cho đến ngày 23 tháng 5 năm 2013)

Người đại diện theo pháp luật

Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Tổng Giám đốc
-----------------------	---------------

Trụ sở chính

Số 6, Đường Hai Bà Trưng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn ("Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty và các Công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 4 đến trang 49. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Giám đốc 



Phạm Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 12 tháng 9 năm 2013



BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được Ban Giám đốc của Tổng Công ty phê duyệt vào ngày 12 tháng 9 năm 2013. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 4 đến trang 49. Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này căn cứ vào công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng những thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận

Căn cứ vào kết quả công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện đáng lưu ý nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty kèm theo là không được trình bày trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.



Richard Peters
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0561-2013-006-1
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Đặng Quốc Tuấn
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0620-2013-006-1

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo soát xét số HCM3806
Ngày 12 tháng 9 năm 2013

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	Tại ngày
			30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.177.449.489.636	7.676.817.559.264
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.530.864.509.786	1.662.187.658.746
111	Tiền		930.450.503.538	1.083.635.664.758
112	Các khoản tương đương tiền		600.414.006.248	578.551.993.988
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4(a)	3.365.944.646.682	3.918.140.380.162
121	Đầu tư ngắn hạn		3.365.944.646.682	3.918.140.380.162
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		752.808.951.775	801.980.805.938
131	Phải thu khách hàng	5	296.545.674.241	451.474.148.693
132	Trả trước cho người bán	6	283.316.633.346	227.508.353.272
135	Các khoản phải thu khác	7	202.632.351.947	151.258.969.891
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(29.685.707.759)	(28.260.665.918)
140	Hàng tồn kho	9	1.396.740.565.162	1.204.046.078.268
141	Hàng tồn kho		1.426.952.496.462	1.234.270.495.168
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(30.211.931.300)	(30.224.416.900)
150	Tài sản ngắn hạn khác		131.090.816.231	90.462.636.150
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		40.378.246.906	8.229.815.737
152	Thuế GTGT được khấu trừ		51.534.855.008	14.016.076.050
154	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	10	8.165.418.498	45.238.196.809
158	Tài sản ngắn hạn khác	11	31.012.295.819	22.978.547.554

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	Tại ngày
			30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		10.194.714.740.355	10.047.796.325.774
210	Các khoản phải thu dài hạn		44.300.000	34.300.000
218	Phải thu dài hạn khác		44.300.000	34.300.000
220	Tài sản cố định		6.530.819.012.697	6.415.117.397.433
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	4.534.657.336.443	4.379.409.796.360
222	Nguyên giá		7.333.279.320.218	6.933.484.439.921
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.798.621.983.775)	(2.554.074.643.561)
224	Tài sản cố định thuê tài chính		-	550.467.361
225	Nguyên giá		-	930.367.350
226	Giá trị hao mòn lũy kế		-	(379.899.989)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	1.668.787.041.238	1.653.219.859.924
228	Nguyên giá		1.717.607.388.137	1.697.098.906.476
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(48.820.346.899)	(43.879.046.552)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12(c)	327.374.635.016	381.937.273.788
240	Bất động sản đầu tư	13	34.170.390.405	34.989.855.736
241	Nguyên giá		43.273.118.312	43.191.991.722
242	Giá trị hao mòn lũy kế		(9.102.727.907)	(8.202.135.986)
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	2.457.366.185.829	2.431.618.984.808
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		1.768.295.620.359	1.706.330.547.689
258	Đầu tư dài hạn khác		1.142.948.371.783	1.179.166.243.433
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(453.877.806.313)	(453.877.806.314)
260	Tài sản dài hạn khác		1.172.314.851.424	1.166.035.787.797
261	Chi phí trả trước dài hạn	14	1.096.876.029.602	1.117.350.676.282
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23	50.218.140.122	35.110.112.811
268	Tài sản dài hạn khác		25.220.681.700	13.574.998.704
270	TỔNG TÀI SẢN		17.372.164.229.991	17.724.613.885.038

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	Tại ngày
			30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		6.069.951.846.602	6.366.628.158.880
310	Nợ ngắn hạn		4.435.645.118.475	4.755.889.214.818
311	Vay và nợ ngắn hạn	15(a)	348.653.432.449	210.314.172.125
312	Phải trả người bán	16	880.247.678.316	1.439.557.003.035
313	Người mua trả tiền trước	17	137.414.221.799	33.313.514.145
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	700.067.263.818	757.009.214.309
315	Phải trả người lao động		109.027.001.554	119.068.014.891
316	Chi phí phải trả	19	386.045.513.073	250.673.528.760
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	1.718.440.605.593	1.742.909.185.776
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	155.749.401.873	203.044.581.777
330	Nợ dài hạn		1.634.306.728.127	1.610.738.944.062
333	Phải trả dài hạn khác	22	161.898.165.336	161.368.150.729
334	Vay và nợ dài hạn	15(b)	1.337.809.349.813	1.444.579.823.358
335	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	23	134.599.212.978	4.790.969.975
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		10.468.966.404.347	10.563.394.954.705
410	Vốn chủ sở hữu		10.468.929.004.347	10.563.357.554.705
411	Vốn góp của chủ sở hữu	24,25	6.412.811.860.000	6.412.811.860.000
414	Cổ phiếu quỹ	25	(32.550.000.000)	(34.805.701.097)
416	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	25	40.640.001.936	41.308.215.762
417	Quỹ đầu tư phát triển	25	329.101.282.687	279.330.566.551
418	Quỹ dự phòng tài chính	25	463.769.120.983	474.398.735.808
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	25	5.327.437.112	4.632.531.750
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	25	3.249.829.301.629	3.385.681.345.931
430	Nguồn kinh phí và quỹ khác		37.400.000	37.400.000
432	Nguồn kinh phí		37.400.000	37.400.000
439	LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	26	833.245.979.042	794.590.771.453
440	TỔNG NGUỒN VỐN		17.372.164.229.991	17.724.613.885.038

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại ngày 30.6.2013	Tại ngày 31.12.2012
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	22.751.848.104	28.003.759.000
Nợ khó đòi đã xử lý	3.248.380.284	3.315.222.653
Ngoại tệ các loại		
USD	759.727	668.177
EUR	35.197	16.961



Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 9 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2013 VNĐ	30.6.2012 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.804.264.483.315	11.501.525.763.066
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.936.860.081.020)	(1.526.744.394.224)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.867.404.402.295	9.974.781.368.842
11	Giá vốn hàng bán	(8.162.230.641.831)	(7.763.529.492.238)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.705.173.760.464	2.211.251.876.604
21	Doanh thu hoạt động tài chính	172.823.273.160	224.719.294.323
22	Chi phí tài chính	(100.896.265.961)	(88.112.035.039)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(81.842.460.314)	(117.062.917.499)
24	Chi phí bán hàng	(772.339.420.207)	(477.068.832.102)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(201.662.932.035)	(159.962.445.628)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.803.098.415.421	1.710.827.858.158
31	Thu nhập khác	31.691.391.669	23.237.781.743
32	Chi phí khác	(31.525.167.681)	(25.697.225.067)
40	Thu nhập/(chi phí) khác	166.223.988	(2.459.443.324)
41	Phân lợi nhuận từ các công ty liên kết, liên doanh	200.506.326.091	189.130.381.396
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.003.770.965.500	1.897.498.796.230
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(449.576.937.317)	(409.004.626.473)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(114.700.215.692)	(9.217.284.633)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.439.493.812.491	1.479.276.885.124
	Trong đó:		
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	72.256.789.331	32.043.136.575
	Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty	1.367.237.023.160	1.447.233.748.549
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.134	2.258

Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 9 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2013 VNĐ	30.6.2012 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	2.003.770.965.500	1.897.498.796.230
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	267.961.596.516	267.018.576.840
03	Các khoản dự phòng	1.412.556.240	(39.043.100.946)
04	Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	421.307.502	(3.082.153.624)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(383.182.060.215)	(397.609.029.642)
06	Chi phí lãi vay	81.842.460.314	117.062.917.499
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	1.972.226.825.857	1.841.846.006.357
09	Giảm các khoản phải thu	234.531.828.091	134.896.734.778
10	Tăng hàng tồn kho	(192.682.001.294)	(108.562.512.684)
11	Giảm các khoản phải trả	(565.525.504.210)	(656.470.583.618)
12	Giảm các chi phí trả trước	(11.673.784.489)	127.596.274.378
13	Tiền lãi vay đã trả	(81.991.458.479)	(136.854.162.921)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(443.261.745.205)	(361.146.307.597)
15	Thu khác từ hoạt động kinh doanh	9.475.216.484	37.400.000
16	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(122.664.933.236)	(12.081.711.270)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	798.434.443.519	829.261.137.423
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(393.748.668.748)	(247.378.721.853)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	-	1.552.393.362
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(14.058.000.000)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	87.402.483.393	18.321.384.000
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	180.028.272.602	363.145.913.423
28	Giảm/(tăng) các khoản đầu tư ngắn hạn	552.195.733.480	(127.157.298.256)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	425.877.820.727	(5.574.329.324)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	694.707.079.195	239.165.921.170
34	Chi trả nợ gốc vay	(665.256.480.623)	(121.689.724.300)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(1.385.086.011.778)	(1.307.917.220.412)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(1.355.635.413.206)	(1.190.441.023.542)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(131.323.148.960)	(366.754.215.443)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 1.662.187.658.746	1.410.978.368.482
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 1.530.864.509.786	1.044.224.153.039

Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 9 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 49 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2013**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn ("Công ty") được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị: Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước giải khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy phép kinh doanh số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Tổng Công ty có 23 công ty con và 21 công ty liên doanh, liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 2.19 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là:

- Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì;
- Cung cấp dịch vụ vận tải, hậu cần và kho bãi;
- Sản xuất sản phẩm cơ khí, xây dựng kết cấu thép và cung cấp dịch vụ cơ khí lắp đặt; và
- Xây dựng và cung cấp dịch vụ bất động sản.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") và quyền lợi của Tổng Công ty trong các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh được liệt kê ở trang tiếp theo:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 - DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Địa điểm	Hoạt động kinh doanh chính	30.6.2013		31.12.2012	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
I-Công ty con						
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Miền Tây	Cần Thơ	Sản xuất và kinh doanh bia	51,00	51,00	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương	Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh nước giải khát, đồ hộp và phụ liệu, đầu tư bất động sản	61,90	61,90	59,33	72,80
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	Sản xuất và kinh doanh bia	66,56	66,56	62,89	82,11
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	93,32	93,47	80,60	88,57
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn -Đông Xuân	Phú Thọ	Sản xuất bia và nước giải khát có ga, kinh doanh vận chuyển	55,90	56,24	56,16	57,36
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Nghệ Tĩnh	Nghệ An	Sản xuất và kinh doanh nước giải khát, đồ hộp và phụ liệu	54,73	54,73	54,47	54,47
Công ty cổ phần Bia Sài Gòn-Sông Lam	Nghệ An	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát, xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	68,78	68,78	64,58	68,78
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Hà Nội	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát, xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	52,11	52,11	51,85	52,11
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Sabeco	Hồ Chí Minh	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	100,00	100,00	100,00	100,00
Công ty cổ phần thương mại SABECO Miền Bắc	Hà Nội	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ nhà hàng ăn uống, khách sạn (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); vận chuyển hàng hóa và cho thuê kho bãi	93,85	93,85	91,69	90,64
Công ty cổ phần thương mại SABECO Bắc Trung Bộ	Nghệ An	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ nhà hàng ăn uống, khách sạn; kho bãi và vận tải hàng hóa	94,92	94,92	92,68	92,68
Công ty cổ phần thương mại SABECO Trung Tâm	Hồ Chí Minh	Bán buôn đồ uống có cồn; banns buôn đồ uống không có cồn (trừ kinh doanh dịch vụ ăn uống); bán buôn hóa chất khác; cồn; mua bán bao bì; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô; nhà hàng, khách sạn; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	92,41	92,41	92,19	92,19
Công ty cổ phần thương mại SABECO Miền Trung	Quảng Ngãi	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh khách sạn, nhà hàng, kho bãi; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô	90,30	90,30	90,00	90,00

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 - DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Địa điểm	Hoạt động kinh doanh chính	30.6.2013		31.12.2012	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
I-Công ty con (tiếp theo)						
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Tây Nguyên	Đak Lak	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh khách sạn, nhà hàng, kho bãi; kinh doanh và vận chuyển	90,00	90,00	90,00	90,00
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Nam Trung Bộ	Khánh Hòa	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng ăn uống; vận chuyển hàng hóa và cho thuê kho bãi	90,00	90,00	90,00	90,00
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Miền Đông	Bình Dương	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng ăn uống; vận chuyển hàng hóa đường bộ và đường thủy	90,21	90,21	90,00	90,00
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Sông Tiền	Vĩnh Long	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn; cho thuê kho bãi; vận chuyển hàng hóa đường bộ	90,00	90,00	90,00	90,00
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Sông Hậu	Cần Thơ	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng ăn uống; vận chuyển hàng hóa đường bộ và đường thủy	90,00	90,00	90,00	90,00
Công ty TNHH 1 Thành viên Cơ khí SABECO	Hồ Chí Minh	Chế tạo máy móc dùng cho sản xuất thực phẩm, lắp đặt và bảo trì hệ thống máy móc thiết bị	100,00	100,00	100,00	100,00
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Sóc Trăng	Sóc Trăng	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ lên men, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai, đồ uống không cồn, các loại rượu mạnh; cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trước hoạt động)	100,00	100,00	100,00	100,00
Công ty Cổ phần Thương mại SABECO Đông Bắc	Hồ Chí Minh	Mua bán rượu, bia, nước giải khát; kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn; kho bãi và vận chuyển hàng hóa	90,00	90,00	93,51	93,51
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ lên men, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai, đồ uống không cồn, các loại rượu mạnh; cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trước hoạt động)	100,00	100,00	100,00	100,00
Công ty Cổ Phần Bao Bì Bia Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Sản xuất và mua bán nắp khoen thiếc và bao bì kim loại, bao bì phục vụ ngành đồ uống thực phẩm, mua bán bao bì nguyên liệu ngành bao bì, in ấn	76,81	76,81	76,81	76,81

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 - DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Địa điểm	Hoạt động kinh doanh chính	30.6.2013		31.12.2012	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
II-Công ty liên doanh						
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh (*)	Hồ Chí Minh	Cho thuê và quản lý cao ốc văn phòng	30,00	25,00	25,00	25,00
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Sản xuất lon nhôm	30,00	30,00	30,00	30,00
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	Hồ Chí Minh	Sản xuất các sản phẩm thủy tinh	30,00	30,00	30,00	30,00
Công ty TNHH Bao Bì Samiguel Phú Thọ	Hồ Chí Minh	Sản xuất và bán các sản phẩm bao bì đóng gói bằng kim loại	35,00	35,00	35,00	35,00
Công ty TNHH Sản xuất Rượu Cồn Việt Nam	Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh rượu và các sản phẩm nước uống có cồn	45,00	45,00	45,00	45,00
III-Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần thủy điện Miền Nam	Hồ Chí Minh	Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện	20,22	20,22	24,61	20,22
Công ty cổ phần lương thực-Thực phẩm SABECO	Hồ Chí Minh	Sản xuất sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm	27,71	27,97	29,16	27,97
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Phú Lý	Hà Nam	Sản xuất bia, nước khoáng; dịch vụ khách sạn và vận chuyển	29,76	29,76	23,89	29,76
Công ty CP Vận Tải giao nhận Bia Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Kinh doanh vận chuyển	25,00	25,00	25,00	25,00
Công ty CP Bao Bì Kho Bãi Bình Tây	Hồ Chí Minh	Sản xuất hộp, thùng bằng carton nhựa và kim loại	20,00	20,00	20,00	20,00
Cty CP Tư vấn & chuyển giao công nghệ Thành Nam	Hồ Chí Minh	Tư vấn xây dựng và thiết kế.	28,57	28,57	28,57	28,57
Công ty CP Kinh Doanh Hạ Tầng Khu Công Nghiệp SABECO	Hồ Chí Minh	Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, nhà cửa và khu công nghiệp	35,46	37,87	34,84	37,87
Công ty CP Bia Sài Gòn-Phú Thọ	Phú Thọ	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	30,53	33,85	29,97	33,85
Công ty cổ phần cơ khí và xây lắp công nghiệp	Hồ Chí Minh	Sản xuất, lắp đặt các sản phẩm máy móc cầu đường và xây dựng công nghiệp	26,00	26,00	26,00	26,00

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 - DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Địa điểm	Hoạt động kinh doanh chính	30.6.2013		31.12.2012	
			Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
III-Công ty liên kết (tiếp theo)						
Công ty Cổ phần Bia Nước giải khát Sài Gòn-Tây Đô	Cần Thơ	Sản xuất và kinh doanh rượu, bia, nước giải khát, sữa đậu nành, nước ép trái cây.	30,74	38,51	23,48	38,51
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Bình Tây	Hồ Chí Minh	Sản xuất, gia công và kinh doanh thực phẩm, nước giải khát, bia và nước uống có cồn, sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng dân dụng và công nghiệp	21,57	22,17	20,42	22,17
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Miền Trung	Bình Định	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế.	32,38	32,39	31,93	32,39
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tân Thành	Hồ Chí Minh	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	29,00	29,00	29,00	29,00
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Bạc Liêu	Bạc Liêu	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	10,20	20,00	10,20	20,00
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Ninh Thuận	Ninh Thuận	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	20,00	20,00	20,00	20,00
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Vĩnh Long	Vĩnh Long	Sản xuất bia, rượu và nước giải khát	21,60	21,60	21,60	21,60

(*) Quyền sở hữu của Tổng Công ty trong Liên doanh Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh được quy định tại hợp đồng Liên doanh giữa Công ty nước giải khát Chương Dương và bên đối tác là Công ty Centrepont Properties Ltd, một công ty được thành lập tại Singapore, ký ngày 24 tháng 11 năm 1994. Theo đó, lợi nhuận được phân chia cho các bên theo lịch biểu quy định tại hợp đồng này. Năm 2013, tỷ lệ phân chia cho Tổng Công ty và bên đối tác tương ứng là 30% và 70%.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Tổng Công ty có 4.964 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 4.950 nhân viên).

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Hợp nhất báo cáo

Tổng Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - *Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con*.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Phương pháp kế toán mua được Tổng Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông thiểu số. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng Công ty áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông thiểu số

Tổng Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông thiểu số giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tổng Công ty. Khoản lãi hoặc lỗ từ việc bán bớt cổ phần cho cổ đông thiểu số được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Việc mua cổ phần từ cổ đông thiểu số sẽ tạo ra lợi thế thương mại, là sự chênh lệch giữa khoản tiền thanh toán và phần giá trị tài sản thuần thể hiện trên sổ sách của công ty con.

Liên doanh và công ty liên kết

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tổng Công ty được chia sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên doanh liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong liên doanh và các công ty liên kết, Tổng Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tổng Công ty trong các bên liên doanh, liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tổng Công ty áp dụng.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.7 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.9 Đầu tư**(a) Đầu tư ngắn hạn**

Đầu tư ngắn hạn là các khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn không quá 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán và các khoản đầu tư được giữ lại với ý định để bán trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán. Đầu tư ngắn hạn được hạch toán ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được lập khi giá gốc của các chứng khoán cao hơn giá trị hợp lý.

(b) Đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết

Đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

(c) Đầu tư dài hạn khác

- (i) Tiền gửi ngân hàng dài hạn là các khoản tiền gửi có thời hạn đáo hạn trên 12 tháng tính từ ngày lập bảng cân đối kế toán và được hạch toán theo giá gốc.
- (ii) Các khoản đầu tư vào trái phiếu được phân loại là đầu tư dài hạn khi những khoản đầu tư này được Tổng Công ty nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư trái phiếu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có bằng chứng về sự giảm giá trị dài hạn của các chứng khoán hoặc Tổng Công ty không thể thu hồi khoản đầu tư.
- (iii) Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn dưới 20% quyền biểu quyết vào các Tổng Công ty niêm yết và chưa niêm yết được Tổng Công ty nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, ngoại trừ một số khoản đầu tư của TCông ty được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và tại ngày 30 tháng 4 năm 2008 cho mục đích cổ phần hóa theo Biên bản quyết toán cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư này.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế, ngoại trừ các tài sản đã được đánh giá lại trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định. Trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty Nhà nước, tài sản cố định đã được đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và 30 tháng 4 năm 2008.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25 năm
Máy móc thiết bị	5-12 năm
Phương tiện vận tải	3-8 năm
Thiết bị quản lý	3-5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn và được định giá lại trong giai đoạn cổ phần hóa Tổng Công ty nhà nước theo Quyết định số 1862/QĐ-TT, phê duyệt bởi Thủ tướng chính phủ và không được khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản cố định và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.11 Thuê tài sản cố định

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.12 Bất động sản đầu tư

Khấu hao

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	25-50 năm
Nhà cửa	5-25 năm

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.13 Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ chi phí thành lập, phí đào tạo, chi phí chuyển dịch địa điểm và chi phí quảng cáo. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ trong vòng 3 năm từ khi bắt đầu hoạt động.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.15 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

(b) Doanh thu gia công

Doanh thu hoạt động gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hóa đã được gia công và đã được bên chủ hàng chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu về các khoản tiền gia công.

(c) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

(d) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(e) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong giai đoạn Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.16 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.17 Chia cổ tức

Cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được các cổ đông phê chuẩn.

2.18 Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ

Các quỹ được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty dựa theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Nội dung của các quỹ dự trữ này như sau:

(a) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước trong nước hay ngoài nước.

(b) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

(c) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.18 Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ (tiếp theo)

(d) Quỹ công tác xã hội

Quỹ công tác xã hội được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty theo đề xuất của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập để thực hiện công tác an sinh xã hội, các hoạt động từ thiện, các hoạt động vì cộng đồng, vì xã hội của Tổng Công ty.

2.19 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.21 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông hoặc quyền chọn được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

Khi mua lại cổ phiếu vốn đã phát hành của Công ty (cổ phiếu quỹ), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu cho đến khi các cổ phiếu này được hủy hoặc tái phát hành. Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc tái phát hành, số tiền nhận được trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán đi hoặc tái phát hành được hạch toán tăng vốn chủ sở hữu.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	5.335.350.459	2.228.459.830
Tiền gửi ngân hàng	925.115.153.079	1.081.407.204.928
Các khoản tương đương tiền (*)	600.414.006.248	578.551.993.988
	<u>1.530.864.509.786</u>	<u>1.662.187.658.746</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn chủ yếu thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 1 năm với lãi suất từ 6% -10% một năm.

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

		30.6.2013	31.12.2012
		VNĐ	VNĐ
Đầu tư vào các công ty liên doanh	(i)	528.971.074.379	492.270.863.236
Đầu tư vào các công ty liên kết	(ii)	1.239.324.545.980	1.214.059.684.453
		<u>1.768.295.620.359</u>	<u>1.706.330.547.689</u>
Đầu tư dài hạn khác	(iii)	1.142.948.371.783	1.179.166.243.433
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	(iv)	(453.877.806.313)	(453.877.806.314)
		<u>2.457.366.185.829</u>	<u>2.431.618.984.808</u>

Chi tiết số dư đầu tư tài chính dài hạn cuối kỳ của Tổng Công ty như sau:

(i) Đầu tư dài hạn dạng vốn chủ sở hữu vào các công ty liên doanh

	30.6.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	89.311.465.012	98.080.453.463
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	313.810.102.437	258.141.542.593
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	67.779.667.006	80.768.624.175
Công ty TNHH Bao Bi Samiguel Phú Thọ	42.524.810.486	40.351.269.805
Công ty TNHH Sản xuất Rượu Cồn Việt Nam	15.545.029.438	14.928.973.200
	<u>528.971.074.379</u>	<u>492.270.863.236</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(ii) Đầu tư dài hạn dạng vốn chủ sở hữu vào các công ty liên kết

	30.6.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	205.264.890.801	211.495.678.457
Công ty Cổ phần Lương thực - Thực phẩm SABECO	6.061.352.161	5.835.970.044
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Phú Lý	88.624.666.753	79.169.092.606
Công ty Cổ phần Vận tải Giao nhận Bia Sài Gòn	15.573.314.507	34.367.489.933
Công ty Cổ phần Bao Bì Kho Bãi Bình Tây	1.915.205.955	1.977.263.366
Cty Cổ phần Tư vấn & Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	330.550.371	422.513.964
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Hạ Tầng Khu Công Nghiệp SABECO	14.935.704.846	14.836.611.705
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Phú Thọ	64.775.479.084	61.792.665.675
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	12.480.822.494	11.796.204.840
Công ty Cổ phần Bia Nước giải khát Sài Gòn-Tây Đô	76.557.973.441	64.289.958.970
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Bình Tây	254.405.693.371	230.985.916.694
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Miền Trung	113.342.594.247	113.213.916.784
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tân Thành	305.911.025.674	306.050.577.880
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Bạc Liêu	31.264.322.798	27.349.311.356
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Ninh Thuận	18.544.184.867	19.800.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Vĩnh Long	29.336.764.610	30.676.512.179
	<u>1.239.324.545.980</u>	<u>1.214.059.684.453</u>

(iii) Đầu tư dài hạn khác

Chứng khoán vốn đã niêm yết	89.959.829.421	129.203.834.429
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	588.113.125.200	577.051.978.200
Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn (*)	20.868.879.905	20.995.479.674
Trái phiếu dài hạn do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành (*)	250.000.000.000	250.000.000.000
Các quỹ đầu tư	184.059.715.203	188.604.715.203
Khác	9.946.822.054	13.310.235.927
	<u>1.142.948.371.783</u>	<u>1.179.166.243.433</u>

(*) Tổng Công ty đầu tư vào trái phiếu của các ngân hàng thương mại và các công ty với mức lãi suất từ 10,3% đến 12,4% (2012: 10,3% đến 12,4%) một năm và đáo hạn trong năm 2016.

(iv) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn chủ yếu được lập cho các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

5	PHẢI THU KHÁCH HÀNG	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
	Bên thứ ba	121.947.456.851	168.618.310.891
	Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	174.598.217.390	282.855.837.802
		<u>296.545.674.241</u>	<u>451.474.148.693</u>
6	TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
	Bên thứ ba	278.253.096.096	226.150.957.872
	Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	5.063.537.250	1.357.395.400
		<u>283.316.633.346</u>	<u>227.508.353.272</u>
7	CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
	Phải thu từ bán cổ phần	-	48.831.262.000
	Cổ tức và lợi nhuận được chia	113.548.362.118	18.070.862.675
	Phải thu từ cổ phần hóa	1.151.251.032	1.123.986.032
	Lãi từ trái phiếu và cho vay	20.190.904.790	14.948.601.971
	Lãi tiền gửi	26.116.539.736	3.502.926.386
	Phải thu từ việc giải thể Quỹ đầu tư Sabeco 1	-	8.342.934.188
	Phải thu khác	41.625.294.271	56.438.396.639
		<u>202.632.351.947</u>	<u>151.258.969.891</u>
	Trong đó	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
	Bên thứ ba	90.145.666.045	136.747.238.003
	Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	112.486.685.902	14.511.731.888
		<u>202.632.351.947</u>	<u>151.258.969.891</u>
8	DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
	Số đầu kỳ/năm	28.260.665.918	51.881.881.986
	Trích lập trong kỳ/năm	1.425.041.841	9.347.245.108
	Hoàn nhập	-	(32.947.242.272)
	Giảm khác	-	(21.218.904)
	Số cuối kỳ/năm	<u>29.685.707.759</u>	<u>28.260.665.918</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

9 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	241.601.920.956	334.696.538.546
Nguyên vật liệu tồn kho	361.669.960.181	382.922.400.567
Công cụ, dụng cụ trong kho	55.503.167.852	36.886.358.710
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	204.212.179.555	181.485.972.148
Thành phẩm tồn kho	521.173.356.899	259.640.799.405
Hàng gửi đi bán	42.791.911.019	38.638.425.792
	<u>1.426.952.496.462</u>	<u>1.234.270.495.168</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(30.211.931.300)	(30.224.416.900)
	<u>1.396.740.565.162</u>	<u>1.204.046.078.268</u>

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Số đầu kỳ/năm	30.224.416.900	31.541.532.231
Tăng dự phòng	-	6.367.352.564
Xử lý hủy bỏ hàng tồn kho đã trích lập	-	(7.684.467.895)
Hoàn nhập dự phòng	(12.485.600)	-
Số cuối kỳ/năm	<u>30.211.931.300</u>	<u>30.224.416.900</u>

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Thuế TNDN nộp thừa	6.749.610.235	33.736.254.142
Thuế GTGT nộp thừa	-	5.446.889.602
Thuế tiêu thụ đặc biệt nộp thừa	-	5.649.917.010
Khác	1.415.808.263	405.136.055
	<u>8.165.418.498</u>	<u>45.238.196.809</u>

11 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Tài sản thiếu chờ xử lý	15.159.141.410	14.972.598.885
Tạm ứng cho nhân viên	12.004.672.128	7.452.108.339
Ký quỹ bảo lãnh thư tín dụng	1.395.203.439	429.210.330
Khác	2.453.278.842	124.630.000
	<u>31.012.295.819</u>	<u>22.978.547.554</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 – DN/HN

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Nhà xưởng và máy móc VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	1.234.853.060.301	5.456.094.693.559	150.945.484.279	83.275.560.203	8.315.641.579	6.933.484.439.921
Mua mới	257.813.403	3.653.678.766	2.143.661.818	2.959.736.426	1.950.829.723	10.965.720.136
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12(c))	89.283.316.051	291.939.386.983	-	35.239.568.582	-	416.462.271.616
Thanh lý, nhượng bán	(15.023.680)	(110.044.118)	-	-	-	(125.067.798)
Phân loại lại	17.729.185.704	(16.539.143.744)	(1.190.041.960)	-	-	-
Tăng khác	722.836.926	930.367.350	-	-	13.590.909	1.666.795.185
Giảm khác (*)	(4.526.051.715)	(6.487.315.187)	(147.006.116)	(15.432.104.786)	(2.582.361.038)	(29.174.838.842)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	<u>1.338.305.136.990</u>	<u>5.729.481.623.609</u>	<u>151.752.098.021</u>	<u>106.042.760.425</u>	<u>7.697.701.173</u>	<u>7.333.279.320.218</u>
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	322.841.398.326	2.109.680.223.671	70.052.108.692	51.039.514.931	461.397.941	2.554.074.643.561
Khấu hao trong kỳ	36.562.645.236	210.850.726.162	8.371.529.786	5.314.290.877	726.370.817	261.825.562.878
Thanh lý, nhượng bán	(15.023.680)	(110.044.118)	-	-	-	(125.067.798)
Tăng khác	-	439.984.369	-	-	-	439.984.369
Giảm khác (*)	(1.949.899.809)	(2.706.516.877)	(560.530.853)	(12.490.861.970)	-	(17.707.809.509)
Vốn hóa chi phí khấu hao vào chi phí từ xây dựng cơ bản dở dang	73.090.066	6.860.240	25.870.884	8.849.084	-	114.670.274
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	<u>357.512.210.139</u>	<u>2.318.161.233.447</u>	<u>77.888.978.509</u>	<u>43.871.792.922</u>	<u>1.187.768.758</u>	<u>2.798.621.983.775</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	<u>912.011.661.975</u>	<u>3.346.414.469.888</u>	<u>80.893.375.587</u>	<u>32.236.045.272</u>	<u>7.854.243.638</u>	<u>4.379.409.796.360</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	<u>980.792.926.851</u>	<u>3.411.320.390.162</u>	<u>73.863.119.512</u>	<u>62.170.967.503</u>	<u>6.509.932.415</u>	<u>4.534.657.336.443</u>

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

(*) Đây là điều chỉnh để phân loại lại giá trị còn lại của TSCĐ không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 513.198.523.079 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 562.519.055.455 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 1.623.812.128.333 đồng (31.12.2012:1.473.454.060.664 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng dài hạn của Công ty (Thuyết minh 15(b)).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 - DN/HN

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	1.652.905.527.750	43.953.927.816	239.450.910	1.697.098.906.476
Mua trong năm	-	-	141.200.000	141.200.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12(c))	21.077.917.500	934.218.526	93.000.000	22.105.136.026
Thanh lý, nhượng bán (Giảm)/tăng khác	-	(15.800.000)	-	(15.800.000)
	-	(1.725.754.365)	3.700.000	(1.722.054.365)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	<u>1.673.983.445.250</u>	<u>43.146.591.977</u>	<u>477.350.910</u>	<u>1.717.607.388.137</u>
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	10.422.416.142	33.250.346.168	206.284.242	43.879.046.552
Khấu hao trong kỳ	1.976.238.200	3.150.328.513	48.790.624	5.175.357.337
Thanh lý, nhượng bán	-	(15.800.000)	-	(15.800.000)
Giảm khác	(75.575.158)	(118.560.658)	(24.121.174)	(218.256.990)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	<u>12.323.079.184</u>	<u>36.266.314.023</u>	<u>230.953.692</u>	<u>48.820.346.899</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	<u>1.642.483.111.608</u>	<u>10.703.581.648</u>	<u>33.166.668</u>	<u>1.653.219.859.924</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	<u>1.661.660.366.066</u>	<u>6.880.277.954</u>	<u>246.397.218</u>	<u>1.668.787.041.238</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 25.706.964.075 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 25.813.577.513 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty với tổng giá trị còn lại là 3.147.229.159 đồng (31.12.2012: 3.147.229.159 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng dài hạn của Tổng Công ty (xem Thuyết minh 15(b)).

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 chờ thanh lý là 747.139.698 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 853.753.136 đồng).

Tổng Công ty đã ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa trên tài khoản tài sản cố định vô hình và tài khoản đối ứng trên các tài khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác tương ứng với số tiền là 1.492.547.178.700 đồng (Thuyết minh 20) theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 và Biên bản công tác quyết toán cổ phần hóa của Tổng công ty do Ban Quyết toán cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài Chính thực hiện tại thời điểm ngày 30 tháng 4 năm 2008 được lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010.

Các khu đất này được dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh, và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 5 khu đất này chỉ có tính tạm thời. Không được tư ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn, thế chấp quyền sử dụng đất.

Chi tiết giá trị quyền sử dụng đất tăng thêm như sau:

STT	Địa chỉ	Diện tích (m2)	Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp VNĐ
1	2-4-6 Hai Bà Trưng Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	6.080,2	757.167.306.000
2	46 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	3.872,5	55.241.212.500
3	187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	17.406,1	418.634.111.100
4	474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	7.729,0	247.637.160.000
5	18/3B Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	2.216,3	13.867.389.100
			1.492.547.178.700

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Số đầu kỳ/năm	381.937.273.788	166.392.353.360
Mua mới	384.213.147.668	269.050.674.142
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 12(a))	(416.462.271.616)	(53.505.753.714)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 12(b))	(22.105.136.026)	-
Giảm khác	(208.378.798)	-
Số cuối kỳ/năm	327.374.635.016	381.937.273.788

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 - DN/HN

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)

Các công trình có giá trị lớn đang thực hiện như sau:

	30.6.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Chi phí dự án nhà máy bia Sài Gòn-Sóc Trăng	186.342.735.092	
Dự án nâng sửa chữa nhà máy Cần Thơ	38.571.584.312	471.048.200
Trung tâm hội nghị và nhà hàng tiệc cưới tại Nha Trang	15.787.722.513	305.384.013
Dự án kho chứa vật tư	11.883.046.664	2.685.508.255
Sàn lắp mặt bằng	10.850.000.000	-
Dự án nhà máy bia Sài Gòn-Hà Tĩnh	-	256.755.537.258
Quyền sử dụng đất Mỹ Phước 3	2.408.250.000	23.486.167.500
Dự án bồn lên men	-	9.183.066.739
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa	Quyền	Tổng cộng
	VNĐ	sử dụng đất	VNĐ
		VNĐ	
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	15.379.552.978	27.812.438.744	43.191.991.722
Tăng	81.126.590	-	81.126.590
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	<hr/> 15.460.679.568	<hr/> 27.812.438.744	<hr/> 43.273.118.312
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	4.525.574.055	3.676.561.931	8.202.135.986
Khấu hao trong kỳ	598.282.803	302.309.118	900.591.921
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	<hr/> 5.123.856.858	<hr/> 3.978.871.049	<hr/> 9.102.727.907
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	10.853.978.923	24.135.876.813	34.989.855.736
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	<hr/> <hr/> 10.336.822.710	<hr/> <hr/> 23.833.567.695	<hr/> <hr/> 34.170.390.405

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 - DN/HN

14 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	30.6.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Vỏ chai, két, bao bì sử dụng nhiều lần (i)	562.965.722.910	560.495.183.334
Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa (ii)	252.152.109.796	277.912.065.591
Tiền thuê đất (iii)	162.237.122.665	160.180.531.226
Công cụ, dụng cụ	6.270.495.753	33.447.740.315
Tiền thuê kho	6.584.535.136	14.065.036.038
Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản	7.897.810.365	9.477.372.438
Kinh phí sửa chữa, phụ tùng thay thế	2.040.997.842	6.482.731.134
Tài sản chờ mang đi đầu tư (iv)	51.602.316.000	51.602.316.000
Khác	45.124.919.135	3.687.700.206
	<u>1.096.876.029.602</u>	<u>1.117.350.676.282</u>

- (i) Nguyên giá bao bì, chai két được phân bổ đều vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 4 năm.
- (ii) Lợi thế kinh doanh thể hiện giá trị lợi thế kinh doanh được tạo ra bởi Tổng Công ty từ ngày thành lập đến ngày định giá Tổng Công ty Nhà nước. Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình định giá Tổng Công ty Nhà nước theo Thông tư số 126/2004/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 24 tháng 12 năm 2004 và đã được đánh giá lại trong năm 2010 theo Biên Bản quyết toán cổ phần hóa. Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm kể từ ngày cổ phần hóa.
- (iii) Tiền thuê đất trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo thời hạn thuê đất.
- (iv) Tài sản chờ mang đi đầu tư phản ánh giá trị đất chờ bàn giao để góp vốn đầu tư vào công ty khác.

15 CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay và nợ ngắn hạn

	30.6.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Vay ngân hàng	165.901.832.449	176.062.572.125
Nợ dài hạn đến hạn trả	182.751.600.000	34.251.600.000
	<u>348.653.432.449</u>	<u>210.314.172.125</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 - DN/HN

15 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(a) Vay và nợ ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được trình bày như sau:

	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		
Chi nhánh Quảng Ngãi	20.000.000.000	35.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội-Chi nhánh Quảng Ngãi	24.931.060.158	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-Chi nhánh thành phố Vinh	4.690.827.372	2.657.620.435
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam		
Chi nhánh Tây Hà Nội	1.148.876.357	507.616.363
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		
Chi nhánh Nam Thăng Long	16.719.293.793	71.282.049.429
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	10.000.000.000	13.122.516.583
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hoàn Kiếm	23.733.474.697	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		
Chi nhánh Thanh Xuân	24.802.768.611	28.992.769.315
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam-Chi nhánh Cầu Giấy	39.875.531.461	-
Ngân hàng Công Thương Việt Nam-Chi nhánh Cần Thơ	-	24.500.000.000
	<u>165.901.832.449</u>	<u>176.062.572.125</u>

Các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng là các khoản vay bằng tiền đồng Việt Nam có thời hạn dưới một năm, được vay theo hình thức tín chấp và có lãi suất biến động từ 5% đến 8% một năm

(b) Vay và nợ dài hạn

	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Vay ngân hàng (*)	1.520.560.949.813	1.478.831.423.358
Các khoản nợ dài hạn đáo hạn trong vòng 1 năm	(182.751.600.000)	(34.251.600.000)
	<u>1.337.809.349.813</u>	<u>1.444.579.823.358</u>

(*) Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng được trình bày như sau:

	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.250.964.871.090	1.332.242.044.635
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam		
- Chi nhánh Tây Hà Nội	64.491.428.014	86.091.428.014
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Bình Dương	9.249.300.000	11.039.100.000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	11.703.750.709	13.307.250.709
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Vinh	1.400.000.000	1.900.000.000
	<u>1.337.809.349.813</u>	<u>1.444.579.823.358</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 - DN/HN

15 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Vay và nợ dài hạn (tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn tại ngân hàng là các khoản vay bằng tiền đồng Việt Nam có thời gian đáo hạn từ năm 2014 đến năm 2017. Riêng khoản vay có số dư 189.944.343.373 đồng thuộc nhóm vay dài hạn tại Ngân hàng Công Thương Việt Nam-Chi nhánh 4 có thời hạn vay là 9 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tháng 10 năm 2012). Các khoản vay này có lãi suất thay đổi theo lãi suất cơ bản cộng với một biên độ hợp lý theo điều khoản của từng hợp đồng vay. Tất cả các khoản vay đều được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ khoản vay (Thuyết minh 12(a) và 12(b)).

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30.6.2013 VND	31.12.2012 VND
Bên thứ ba	593.670.565.650	851.914.146.528
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	286.577.112.666	587.642.856.507
	<u>880.247.678.316</u>	<u>1.439.557.003.035</u>

17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Số dư thể hiện khoản trả trước tiền mua hàng từ người mua là bên thứ ba tại các công ty Sabeco thương mại khu vực.

18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.6.2013 VND	31.12.2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	77.971.244.851	87.782.974.709
Thuế tiêu thụ đặc biệt	396.110.411.813	417.131.841.263
Thuế xuất, nhập khẩu	1.751.408.763	
Thuế TNDN hiện hành	214.226.517.288	234.907.982.999
Thuế thu nhập cá nhân	3.772.918.082	11.472.640.739
Thuế tài nguyên	11.931.120	
Thuế nhà đất	3.613.785.791	5.033.759.209
Khác	2.609.046.110	680.015.390
	<u>700.067.263.818</u>	<u>757.009.214.309</u>

19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30.6.2013 VND	31.12.2012 VND
Tiền mua hàng phải trả	103.250.132.513	-
Chi phí phải trả đi mua TSCĐ, xây dựng cơ bản	5.106.894.983	20.652.472.051
Chi phí hỗ trợ bán hàng và khuyến mãi	121.853.033.074	62.447.906.958
Chi phí bao bì hao bẽ	4.041.990.422	9.769.839.938
Chi phí vận chuyển và bốc dỡ	35.266.979.576	66.378.100.521
Chi phí thuê kho	6.738.992.681	10.811.594.274
Chi phí bảo trì	-	6.581.524.804
Chi phí lãi vay	36.729.603.403	36.878.601.568
Khác	73.057.886.421	37.153.488.646
	<u>386.045.513.073</u>	<u>250.673.528.760</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 - DN/HN

20 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2013	31.12.2012
	VND	VND
Phải trả nhà nước cho phần đánh giá quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa (*)	1.492.547.178.700	1.492.547.178.700
Quỹ công tác xã hội	111.992.128.979	128.826.653.610
Cổ tức phải trả cho cổ đông	27.621.558.412	18.131.287.128
Ký quỹ ngắn hạn	23.577.828.950	41.287.443.198
Phải trả nhà nước về cổ phần hóa	11.150.241.362	11.136.423.181
Kinh phí công đoàn	2.035.649.842	5.755.146.393
Bảo hiểm y tế, xã hội	529.666.369	-
Tạm ứng thanh lý giải thể Quỹ đầu tư chứng khoán Sài Gòn A2 (**)	15.350.000.000	12.500.000.000
Tài sản thừa chờ xử lý	644.882.875	-
Khác	32.991.470.104	32.725.053.566
	<u>1.718.440.605.593</u>	<u>1.742.909.185.776</u>
Trong đó	30.6.2013	31.12.2012
	VND	VND
Bên thứ ba	1.714.619.637.783	1.741.998.807.735
Bên liên quan (Thuyết minh 38(b))	3.820.967.810	910.378.041
	<u>1.718.440.605.593</u>	<u>1.742.909.185.776</u>

(*) Phải trả Nhà nước về cổ phần hóa được xác định trong tháng 3 năm 2010 bởi Tổ thẩm tra quyết toán cổ phần hóa gồm đại diện của Bộ công thương và Bộ Tài chính theo Biên bản công tác quyết toán cổ phần hóa ngày 6 tháng 3 năm 2010 (Thuyết minh 12(b)).

(**) Quỹ Đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2 (SFA2) đang trong quá trình giải thể. Căn cứ Nghị quyết Đại hội Thành viên Thường niên năm 2011 ngày 16 tháng 12 năm 2011 của SFA2 và Biên bản họp Ban đại diện Quỹ SFA2 số 01/2012/SFA2-BĐDQ ngày 19 tháng 4 năm 2012, Quỹ SFA2 đã chuyển trả 15.350.000.000 đồng từ việc thanh lý tài sản của Quỹ này cho Tổng Công ty. Trong 6 tháng đầu năm 2013, Quỹ SFA2 đã chuyển trả thêm 2.850.000.000 cho Tổng Công ty. Khoản tiền này sẽ được quyết toán và ghi giảm giá trị đầu tư khi quỹ này được chính thức giải thể.

21 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	30.6.2013	31.12.2012
	VND	VND
Số đầu kỳ/năm	203.044.581.777	112.115.528.747
Trích lập thêm (Thuyết minh 25)	47.966.718.509	364.116.658.598
Chi trả trong kỳ/năm	(95.261.898.413)	(273.187.605.568)
Số cuối kỳ/năm	<u>155.749.401.873</u>	<u>203.044.581.777</u>

22 PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Tiền ký quỹ từ khách hàng	58.987.452.436	87.120.090.861
Tiền thuê đất phải trả cho nhà nước	53.766.770.325	51.602.316.000
Khác	49.143.942.575	22.645.743.868
	<u>161.898.165.336</u>	<u>161.368.150.729</u>

23 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35.110.112.811	48.955.463.009
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(4.790.969.975)	-
Số đầu kỳ/năm	30.319.142.836	48.955.463.009
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(114.700.215.692)	(18.636.320.173)
Số cuối kỳ/năm	<u>(84.381.072.856)</u>	<u>30.319.142.836</u>
Trong đó:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	50.218.140.122	35.110.112.811
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(134.599.212.978)	(4.790.969.975)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chi phí phân bổ bao bì, chai két và dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

24 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Số lượng cổ phiếu

Vào ngày 17 tháng 4 năm 2008, Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và phát hành 641.281.186 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tất cả các cổ phiếu có cùng các quyền, kể cả quyền biểu quyết, hưởng cổ tức, hoàn vốn.

	30.6.2013 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2012 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu được duyệt	<u>641.281.186</u>	<u>641.281.186</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	641.281.186	641.281.186
Số lượng cổ phiếu quỹ	(465.000)	(465.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>640.816.186</u>	<u>640.816.186</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 - DN/HN

25 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp chủ sở hữu VNĐ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	6.412.811.860.000	41.543.104.759	2.511.630.867.281	(33.770.714.866)	247.258.547.733	349.362.639.068	4.632.531.750	9.533.468.835.725
Chênh lệch tỷ giá	-	(234.888.997)	-	-	-	-	-	(234.888.997)
Lợi nhuận trong năm	-	-	2.666.553.759.655	-	-	-	-	2.666.553.759.655
Trích quỹ	-	-	(168.030.467.655)	-	-	-	-	(168.030.467.655)
Chia cổ tức	-	-	(1.260.356.154.752)	-	38.125.465.032	129.905.002.623	-	(1.260.356.154.752)
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	(1.034.986.231)	-	-	-	(1.034.986.231)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	(2.632.235.746)	-	(2.632.235.746)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 21)	-	-	(364.116.658.598)	-	-	-	-	(364.116.658.598)
Giảm công ty con	-	-	-	-	(6.053.446.214)	(2.236.670.137)	-	(8.290.116.351)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	6.412.811.860.000	41.308.215.762	3.385.681.345.931	(34.805.701.097)	279.330.566.551	474.398.735.808	4.632.531.750	10.563.357.554.705
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	1.367.237.023.160	-	-	-	-	1.367.237.023.160
Trích quỹ	-	-	(47.895.971.168)	-	-	-	-	(47.895.971.168)
Chia cổ tức	-	-	(1.394.576.283.062)	-	41.333.792.514	6.562.178.654	-	(1.394.576.283.062)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	(20.433.459.873)	-	(20.433.459.873)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 21)	-	-	(47.966.718.509)	-	-	-	-	(47.966.718.509)
Phân loại lại	-	-	(12.373.495.378)	-	8.436.923.622	3.241.666.394	-	(12.373.495.378)
Tăng/(giảm) khác	-	(668.213.826)	(276.599.345)	2.255.701.097	-	-	694.905.362	1.310.887.926
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	6.412.811.860.000	40.640.001.936	3.249.829.301.629	(32.550.000.000)	329.101.282.687	463.769.120.983	5.327.437.112	10.468.929.004.347

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 - DN/HN

26 LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	610.152.482.354	611.007.755.452
Thặng dư vốn cổ phần	5.350.454.518	6.864.609.600
Vốn khác của chủ sở hữu	1.393.539.299	1.393.539.299
Cổ phiếu quỹ	(314.462.493)	(360.090.262)
Quỹ đầu tư phát triển	118.800.164.462	97.445.072.951
Quỹ dự phòng tài chính	22.196.574.517	21.081.923.515
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.753.000.000	4.753.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	70.914.226.385	52.404.960.898
	<u>833.245.979.042</u>	<u>794.590.771.453</u>

27 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	30.6.2013 VNĐ	30.6.2012 VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu bia	11.028.942.337.329	9.769.762.321.259
Doanh thu bao bì, vật tư	1.492.301.111.663	1.465.509.567.407
Doanh thu nước giải khát	211.670.414.007	151.156.477.334
Doanh thu cồn	40.808.778.783	57.077.736.244
Doanh thu rượu	17.262.347.891	10.807.314.292
Doanh thu khác	13.279.493.642	47.212.346.530
	<u>12.804.264.483.315</u>	<u>11.501.525.763.066</u>
Các khoản giảm trừ		
Thuế tiêu thu đặc biệt	(1.934.659.920.949)	(1.522.503.010.961)
Chiết khấu thương mại	(2.052.303.779)	(4.072.967.383)
Giảm giá hàng bán	-	(145.695.380)
Hàng bán bị trả lại	(147.856.292)	(22.720.500)
	<u>(1.936.860.081.020)</u>	<u>(1.526.744.394.224)</u>
Doanh thu thuần	<u>10.867.404.402.295</u>	<u>9.974.781.368.842</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 - DN/HN

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30.6.2013	30.6.2012
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi ngân hàng	148.516.995.292	173.390.210.519
Lãi đầu tư trái phiếu	14.626.841.669	17.207.824.183
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.312.894.187	15.562.541.206
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	163.168.416	7.255.912.845
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	65.578.853	3.083.189.570
Khác	1.137.794.743	8.219.616.000
	<u>172.823.273.160</u>	<u>224.719.294.323</u>

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	30.6.2013	30.6.2012
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn bia	6.539.062.862.293	6.124.387.992.641
Giá vốn bao bì, vật tư	1.417.708.141.697	1.452.457.941.932
Giá vốn nước giải khát	153.930.241.529	110.455.812.904
Giá vốn cồn	34.560.071.270	44.746.206.172
Giá vốn rượu	11.222.796.473	7.429.132.706
Giá vốn khác	5.746.528.569	24.052.405.883
	<u>8.162.230.641.831</u>	<u>7.763.529.492.238</u>

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	30.6.2013	30.6.2012
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	81.842.460.314	117.062.917.499
Lỗ do thanh lý khoản đầu tư	5.121.600.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.069.306.292	7.608.012.214
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	486.886.355	1.035.946
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(42.039.267.974)
Chi phí tài chính khác	6.376.013.000	5.479.337.354
	<u>100.896.265.961</u>	<u>88.112.035.039</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 - DN/HN

31 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	30.6.2013	30.6.2012
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	142.973.743.452	78.145.884.894
Chi phí vật liệu	48.868.372.199	63.915.907.095
Khấu hao tài sản cố định	66.025.150.364	7.312.635.134
Chi phí thuê	22.114.434.057	14.786.945.077
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	244.082.919.050	144.785.004.617
Lợi thế thương mại	23.590.954.708	24.885.669.971
Khác	224.683.846.377	143.236.785.314
	<u>772.339.420.207</u>	<u>477.068.832.102</u>

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	30.6.2013	30.6.2012
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	95.009.166.909	53.742.601.297
Chi phí vật liệu, dụng cụ	5.198.185.056	1.920.027.516
Khấu hao tài sản cố định	13.281.792.227	5.972.103.348
Chi phí thuê	28.579.736.004	12.181.067.390
Chi phí bảo hiểm	1.831.014.822	-
Khác	57.763.037.017	86.146.646.077
	<u>201.662.932.035</u>	<u>159.962.445.628</u>

33 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	30.6.2013	30.6.2012
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý phế liệu và bồi thường chai bể	6.959.797.396	7.097.412.038
Thanh lý tài sản cố định	7.080.375.279	1.552.393.362
Tiền phạt do khách vi phạm hợp đồng	686.274.019	119.836.709
Khác	16.964.944.975	14.468.139.634
	<u>31.691.391.669</u>	<u>23.237.781.743</u>
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của TSCĐ đem thanh lý	(4.122.132.858)	(1.446.286.135)
Khác	(27.403.034.823)	(24.250.938.932)
	<u>(31.525.167.681)</u>	<u>(25.697.225.067)</u>
Thu nhập/(chi phí) khác – Số thuần	<u>166.223.988</u>	<u>(2.459.443.324)</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 - DN/HN

34 THUẾ

Các công ty trong Tổng Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo các mức thuế suất khác nhau từ 15% đến 25% tùy thuộc vào địa điểm kinh doanh. Trong Tổng Công ty, chỉ có Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Quảng Ngãi và Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn-Sóc Trăng chưa có phát sinh chi phí thuế TNDN. Các công ty con còn lại và Công ty mẹ trong Tổng Công ty đã có thu nhập chịu thuế.

	30.6.2013 VNĐ	30.6.2012 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.003.770.965.500	1.897.498.796.230
Thuế tính ở thuế suất 25%	500.942.741.375	474.374.699.058
Điều chỉnh:		
Chênh lệch thuế suất giữa các công ty trong Tổng Công ty	(36.188.395.868)	(18.045.697.292)
Thu nhập không chịu thuế	(52.204.805.070)	(60.390.515.287)
Chi phí không được khấu trừ	10.026.731.467	29.079.528.026
Ưu đãi thuế	(4.086.100.414)	(6.800.162.116)
Các khoản chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả những năm trước	128.506.990.660	-
Dự phòng thiếu của năm trước	17.279.990.859	4.058.717
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>564.277.153.009</u>	<u>418.221.911.106</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp-hiện hành	449.576.937.317	409.004.626.473
Thuế thu nhập doanh nghiệp-hoãn lại (Thuyết minh 23)	114.700.215.692	9.217.284.633
	<u>564.277.153.009</u>	<u>418.221.911.106</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

35 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	30.6.2013 VNĐ	30.6.2012 VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	1.367.237.023.160	1.447.233.7.549
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	640.816.186	640.816.186
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	<u>2.134</u>	<u>2.258</u>

Tổng Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

36 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	30.6.2013	30.6.2012
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	8.026.356.431.089	7.386.939.729.035
Chi phí nhân công	238.673.779.625	171.775.464.332
Chi phí khấu hao tài sản cố định	267.061.004.595	267.018.576.840
Chi phí dịch vụ mua ngoài	283.570.974.216	216.540.698.685
Chi phí chung khác	301.171.731.875	358.286.301.076
	<u>9.116.833.921.400</u>	<u>8.400.560.769.968</u>

37 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Tổng Công ty có thể khiến cho Tổng Công ty chịu một số rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Tổng Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

(i) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Tổng Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô La Mỹ ("USD") và đồng Euro ("EUR") từ các nghiệp vụ mua hàng phát sinh.

Tổng Công ty quản lý rủi ro này bằng cách giữ mức độ rủi ro ngoại tệ ở một mức chấp nhận được thông qua việc thực hiện các giao dịch mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá giao ngay để xử lý việc mất cân đối ngoại tệ ngắn hạn. Tổng Công ty không tham gia các giao dịch mua bán, hoán đổi ngoại tệ vì Tổng Công ty cho rằng chi phí của các công cụ này là cao hơn rủi ro tiềm tàng của biến động của tỷ giá hối đoái.

37 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Tổng Công ty quản lý rủi ro này bằng cách giữ mức độ rủi ro ngoại tệ ở một mức chấp nhận được thông qua việc thực hiện các giao dịch mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá giao ngay để xử lý việc mất cân đối ngoại tệ ngắn hạn. Tổng Công ty không tham gia các giao dịch mua bán, hoán đổi ngoại tệ vì Tổng Công ty cho rằng chi phí của các công cụ này là cao hơn rủi ro tiềm tàng của biến động của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro tỷ giá USD và EUR của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	USD		EUR		Quy đổi sang VNĐ	
	30.6.2013	31.12.2012	30.6.2013	31.12.2012	30.6.2013	31.12.2012
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	754.548	668.177	35.114	34.774	16.709.591.645	14.874.597.739
Nợ tài chính						
Phải trả người bán	(2.050.012)	(1.540.638)	(87.578)	(1.688.332)	(45.751.645.737)	(78.413.095.099)
Mức độ rủi ro ngoại tệ, thuần	(1.295.464)	(872.461)	(52.464)	(1.653.558)	(29.042.054.092)	(63.538.497.360)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, nếu đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho giai đoạn 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên sẽ thấp hơn/cao hơn 2.698.192.419 đồng chủ yếu là do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc đô la Mỹ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, nếu Euro mạnh lên/yếu đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho kỳ tài chính sẽ thấp hơn/cao hơn 148.493.993 đồng chủ yếu là do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Euro.

37 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(ii) Rủi ro giá

Trong năm, Tổng Công ty không phát sinh các khoản giao dịch chứng khoán nào. Tổng Công ty cũng không chịu rủi ro về giá của hàng hóa.

Tổng Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các Tổng Công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các Tổng Công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các Tổng Công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các Tổng Công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong hai năm vừa qua.

Đối với các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn niêm yết, nếu giá chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty sẽ cao/thấp hơn 21.137.992.443 đồng Việt Nam tương ứng với xu hướng thay đổi của giá.

(iii) Rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất đáng kể đối với các khoản đầu tư ngắn hạn vào tiền gửi ngân hàng và các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, nếu lãi suất VND tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ sẽ cao/thấp hơn 18.498.192.603 đồng do thu nhập lãi của các khoản đầu tư và chi phí lãi của các khoản vay này cao/thấp hơn.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Tổng Công ty bị thiệt về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn (trừ trái phiếu) của Tổng Công ty.

	Tại ngày	
	30.6.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Giá trị ghi sổ		
Tổng gộp	825.079.491.878	863.170.763.759
Trừ: Dự phòng giảm giá trị	(453.877.806.313)	(453.297.536.008)
	<u>371.201.685.565</u>	<u>409.873.227.751</u>

37 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi-phái-sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VNĐ	Trên 1 năm VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013			
Các khoản vay và nợ	266.720.132.449	1.419.742.649.813	1.686.462.782.262
Phải trả khách hàng	883.823.355.801	-	883.823.355.801
Người mua trả tiền trước	137.055.061.300	-	137.055.061.300
Chi phí phải trả và phải trả khác	2.109.392.589.573	154.470.529.902	2.263.863.119.475
	<u>3.396.991.139.123</u>	<u>1.574.213.179.715</u>	<u>4.971.204.318.838</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Các khoản vay và nợ	210.314.172.125	1.444.579.823.358	1.654.893.995.483
Phải trả khách hàng	1.439.557.003.035	-	1.439.557.003.035
Người mua trả tiền trước	33.313.514.145	-	33.313.514.145
Chi phí phải trả và phải trả khác	1.993.582.714.536	161.368.150.729	2.154.950.865.265
	<u>3.676.767.403.841</u>	<u>1.605.947.974.087</u>	<u>5.282.715.377.928</u>

38 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ đông lớn nhất của Tổng Công ty là Bộ Công thương. Bộ Công thương được kiểm soát bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam. Định nghĩa các bên liên quan được trình bày ở thuyết minh 2.19 và chi tiết các bên liên quan là công ty con, công ty liên kết, liên doanh được trình bày ở thuyết minh 1.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	30.6.2013 VNĐ	30.6.2012 VNĐ
i) Bán bia		
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao nhận bia Sài Gòn	<u>35.019.442</u>	<u>-</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 - DN/HN

38 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2013 VNĐ	30.6.2012 VNĐ
ii) Bán vật tư, bao bì		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Phú Lý	168.360.445.717	204.545.278.276
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Phú Thọ	200.564.065.074	385.862.834.502
Công ty Cổ phần Bia Nước Giải Khát Sài Gòn Tây Đô	156.447.767.440	168.890.634.818
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Bình Tây	430.577.278.235	482.018.276.005
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Bạc Liêu	53.651.126.725	50.172.359.005
Công ty Cổ phần Vận Tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	1.542.400	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Miền Trung	109.283.200.382	102.572.485.382
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Ninh Thuận	823.276.122	-
	<u>1.119.708.702.095</u>	<u>1.394.061.867.988</u>
iii) Cổ tức nhận được		
Công ty Cổ phần Bao bì kho bãi Bình Tây	240.000.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Phú Thọ	10.579.500.000	853.050.000
Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây lắp CN	468.000.000	-
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	110.397.934.068	100.142.374.860
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Phú Thọ	3.668.000.000	3.662.750.000
Công ty Cổ phần Bia Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	-	650.000.000
Công ty TNHH Trung Tâm Mê linh	-	23.363.512.900
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	-	9.475.356.500
	<u>1.263.942.094.000</u>	<u>1.149.038.268.000</u>
iv) Cổ tức đã trả		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước ("SCIC")	1.263.942.094.000	1.149.038.268.000
v) Mua bia		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Phú Lý	424.101.736.400	407.036.137.550
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Phú Thọ	425.407.339.540	-
Công ty Cổ phần Bia Nước giải khát Sài Gòn- Tây Đô	344.646.463.900	341.511.357.652
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Bình Tây	1.264.815.400.700	1.240.281.272.238
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Miền Trung	482.766.592.880	393.361.161.430
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Bạc Liêu	243.280.210.400	200.150.246.400

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 - DN/HN

38 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2013 VNĐ	30.6.2012 VNĐ
<i>vi) Mua bao bì, vật tư</i>		
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	105.214.162.480	14.186.588.021
<i>vii) Phí vận chuyển</i>		
Công ty Cổ phần Vận Tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	296.240.420.117	118.619.922.442
 (b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan		
	30.6.2013 VNĐ	31.12.2012 VNĐ
Phải thu khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Phủ Lý	15.493.777.671	50.549.308.568
Công ty Cổ phần Vận Tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	43.059.459	48.877.940
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Phú Thọ	28.987.617.774	42.018.282.371
Công ty Cổ phần Bia Nước giải khát Sài Gòn-Tây Đô	31.505.652.560	39.091.331.804
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Bình Tây	55.234.874.480	118.705.729.834
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Miền Trung	26.127.685.539	23.506.784.200
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Bạc Liêu	16.077.531.472	8.705.001.029
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Ninh Thuận	905.603.734	-
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	222.414.701	860.522.056
	<u>174.598.217.390</u>	<u>283.485.837.802</u>
 Trả trước cho nhà cung cấp (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần Vận Tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	3.961.066.850	-
Công ty Cổ phần Bao bì kho bãi Bình Tây	252.720.400	252.720.400
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Bạc Liêu	849.750.000	1.104.675.000
	<u>5.063.537.250</u>	<u>1.357.395.400</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 - DN/HN

38 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Các khoản phải thu khác (Thuyết minh 7)		
Công ty Cổ phần Bia - Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	-	6.599.058.125
Công ty Cổ phần Vận Tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	518.014.067	4.236.061.188
Công ty Cổ phần Tư vấn & chuyển giao công nghệ Thành Nam	15.000.000	15.000.000
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	110.397.934.068	-
Công ty Cổ phần Đầu tư-Thương mại Tân Thành	1.259.212.575	1.259.212.575
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Ninh Thuận	296.525.192	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Bạc Liêu	-	2.402.400.000
	<u>112.486.685.902</u>	<u>14.511.731.888</u>
Phải trả người bán (Thuyết minh 16)		
Công ty Cổ phần Kinh doanh LTTP Sabeco	798.240.000	2.572.592.925
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Phủ Lý	39.385.517.600	37.432.269.342
Công ty Cổ phần Vận Tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	34.167.654.705	92.702.530.894
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Phú Thọ	15.724.966.421	31.736.041.720
Công ty Cổ phần Cơ khí & Xây lắp CN	744.802.671	744.802.671
Công ty Cổ phần Bia Nước giải khát Sài Gòn-Tây Đô	19.344.738.200	30.726.012.171
Công ty TNHH Crown Sài Gòn	58.700.679.477	156.187.290.842
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	18.769.360.390	5.011.326.166
Công ty TNHH Bao bì Sanmiguel Phú Thọ	7.421.188.500	17.623.023.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Bình Tây	52.911.901.142	125.079.357.971
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Miền Trung	28.133.251.080	66.716.176.252
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Bạc Liêu	10.474.812.480	21.111.432.553
	<u>286.577.112.666</u>	<u>587.642.856.507</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Mẫu số B 09 - DN/HN

38 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Các khoản phải trả khác (Thuyết minh 18)		
Công ty Cổ phần Vận Tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	195.251.930	195.251.930
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Miền Trung	1.666.115.880	24.218.385
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Bình Tây	1.328.400.000	690.907.726
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn-Bạc Liêu	631.200.000	-
	<u>3.820.967.810</u>	<u>910.378.041</u>

39 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tổng Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Bất động sản	
	30.6.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Dưới 1 năm	38.109.926.548	31.572.949.744
Từ 1 đến 5 năm	83.028.112.306	67.470.967.918
Trên 5 năm	101.956.737.467	107.188.380.549
	<u>223.094.776.321</u>	<u>206.232.298.211</u>

40 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	30.6.2013	31.12.2012
	VNĐ	VNĐ
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	<u>55.377.557.301</u>	<u>304.779.413.353</u>

41 CÁC SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày năm nay.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Giám đốc duyệt ngày 12 tháng 9 năm 2013.



Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

